TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2019/DS-ST
Ngày 29/11/2019
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đàm Thị Hạnh -Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp kiện đòi tài sản và hợp đồng cho vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà số 48/2019/QĐST-DS ngày 14/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Th** - Sinh năm 1954

Địa chỉ: số 3.. Đại lộ Tr, phường Nh, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Minh C - Sinh năm 1973**

Địa chỉ: Xóm P, khu 3 (nay là khu 6), phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Chị **Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph)** - Sinh năm 1979

HKTT trước khi xuất cảnh: Khu ... (nay là khu ..), phường Nh, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Số..., khu tập thể P, khu 18 phường Ng, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

-Ông **Bùi Duy S - Sinh năm 1952**

Địa chỉ: số .... Đại lộ Tr, phường Nh, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Sử: Bà Nguyễn Thị Th - Sinh năm 1954. Địa chỉ: số ... Đại lộ Tr, phường Nh, thành phố H, tỉnh Hải Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2019). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn trình bày: Năm 2012 bà Nguyễn Thị Th có bán cho vợ chồng anh Trần Minh C, chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, hai bên chốt nợ hết tổng số tiền là 75.000.000đ (làm tròn), vợ chồng anh C chưa trả tiền và thỏa thuận chịu lãi suất là 2%/tháng. Ngày 14/3/2012 và 25/3/2012 bà Th tiếp tục cho vợ chồng anh C, chị Ph vay số tiền mặt tổng là 100.000.000đ có viết giấy nhận nợ với lãi suất 4.000.000đ/tháng. Tổng hai khoản nợ là 175.000.000đ, thời hạn trả hết nợ là cuối năm 2012 (âm lịch). Đến hạn bà Th đòi nhiều lần nhưng anh C, chị Ph không trả. Đến ngày 06/2/2016 anh C tiếp tục viết giấy nhận nợ số tiền trên và hẹn cuối tháng 2/2016 (âm lịch) trả hết nợ nhưng anh C cũng không trả. Đến ngày 02/9/2018 và 05/1/2019 anh C tiếp tục viết giấy nhận nợ số tiền trên là 175.000.000đ tiền gốc. Cho đến nay anh C chưa trả nợ cho bà Thủy tiền, bà Th khởi kiện yêu cầu anh C phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 175.000.000đ, tiền lãi tính theo lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định. Trường hợp anh C trả hết tiền gốc 1 lần thì không tính lãi suất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh C trình bày: Năm 2012 vợ chồng anh có xây nhà nghỉ và có mua thiết bị vệ sinh, gạch ốp lát của gia đình bà Th hết tổng số tiền 75.708.000đ, tính tròn 75.000.000đ, bà Th cho chịu tiền và tính lãi 2%/tháng. Ngày 14/3/2012 và 25/3/2012 vợ chồng anh tiếp tục vay bà Th tiền mặt để sắm đồ đạc, hoàn thiện nhà nghỉ với tổng số tiền là 100.000.000đ, lãi suất 3.600.000đ/tháng, hai bên chốt nợ là 175.000.000đ hẹn đến cuối tháng 12/2012 (âm lịch) sẽ trả hết tiền. Do làm ăn thua lỗ, khó khăn nên vợ chồng anh C chưa trả được nợ cho bà Th. Tháng 9/2017 anh C ly hôn chị Ph nhưng chưa giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Anh C đề nghị cả anh và chị Ph phải thanh toán hết số tiền gốc và lãi cho bà Th.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Bùi Duy S nhất trí nội dung như bà Th yêu cầu và ủy quyền cho bà Th giải quyết vụ án.

Chị Phạm Thị Ph (tên gọi khác Phạm Thu Ph) và anh Trần Minh C là vợ chồng nhưng đã ly hôn, theo quyết định số 353/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 30/5/2018 chị Phạm Thị Ph đã xuất cảnh đi lao động tại Đ (Trung Quốc) nhưng không rõ địa chỉ cụ thể.

Tại phiên tòa: Bà Th giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện buộc anh C, chị Ph phải trả số tiền gốc 175.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm. Do tài sản chung của vợ chồng anh C, chị Ph chưa được phân chia nhưng anh C là người quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng nên anh C phải có trách nhiệm trả hết nợ cho bà Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và HĐXX (Hội đồng xét xử), Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 166, 351, 353, 357, 430, 440, 463, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc anh Trần Minh C, chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) phải trả cho bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Duy S số tiền gốc là 175.000.000đ, tiền lãi là 119.437.500đ, tổng là: 294.437.500đ. Anh C, chị Ph phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở đánh giá khách quan về các chứng cứ và các tình tiết của vụ án, quan điểm của đương sự, của Kiểm sát viên. HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th khởi kiện đòi tiền anh Trần Minh C, số tiền nợ phát sinh tại thời điểm anh C và chị Phạm Thị Ph còn là vợ chồng, do vậy Tòa án đã đưa chị Phạm Thị Ph tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hiện chị Ph đang lao động ở Đ, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, theo quy định tại các Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do chị Ph không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài nên Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho gia đình chị Ph để thông báo cho chị Ph biết, chị Ph đã biết việc bà Th khởi kiện nhưng cũng không cung cấp địa chỉ cụ thể cho gia đình. Anh C không có mặt tại địa phương và Tòa án đã tiến hành niêm yết nhiều lần các văn bản tố tụng nhưng anh C đều không đến Tòa án làm việc. Căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về số nợ gốc: Năm 2012 giữa anh Trần Minh C và chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) còn là vợ chồng nên đã thống nhất mua vật liệu để xây nhà. Từ tháng 2/2012 anh C, chị Ph đã mua vật liệu của bà Nguyễn Thị Th gồm gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh...hai bên chốt nợ đến cuối tháng 3/2012 là 75.000.000đ (làm

tròn), thỏa thuận tính lãi suất 2%/tháng từ 01/4/2012, thời hạn thanh toán đến cuối năm 2012 (âm lịch) trả hết nợ, việc thỏa thuận được anh C ký trong sổ ghi nợ của bà Th. Ngày 14/3/2012 anh C, chị Ph tiếp tục vay tiền của bà Th để mua sắm nội thất với số tiền 90.000.000đ, lãi suất 3.600.000đ/tháng. Ngày 25/3/2012 anh C, chị Ph tiếp tục vay của bà Th số tiền 10.000.000đ và chốt với nợ cũ thành tổng 100.000.000đ, lãi suất 4.000.000đ/tháng, thời hạn trả hết nợ gốc vào cuối tháng 12/2012 (âm lịch), toàn bộ giấy nhận nợ trên có đủ chữ ký của anh C, chị Ph. Do không trả được nợ nên các ngày 06/2/2016, 02/9/2018, 05/1/2019 anh C đã viết giấy nhận nợ với tổng số tiền là 175.000.000đ tiền gốc và hứa trả nợ hàng tháng mỗi tháng 10.000.000đ đến 15.000.000đ. Tại các biên bản lấy lời khai của anh C đều xác định số tiền nợ gốc tổng là 175.000.000đ và lãi. Lời khai của anh C, bà Th phù hợp với các giấy nhận nợ có đầy đủ chữ ký của anh C, chị Ph đối với khoản nợ gốc 100.000.000đ. Mặc dù tại sổ ghi nợ mua thiết bị vệ sinh do bà Th cung cấp chỉ có chữ ký của anh C, tuy nhiên thời điểm làm nhà thì anh C, chị Ph vẫn là vợ chồng nên có căn cứ xác định khoản tiền 75.000.000đ là nghĩa vụ chung giữa anh C, chị Ph. Từ phân tích trên, xác định anh C, chị Ph còn nợ bà Th, ông S tổng số tiền gốc là 175.000.000đ.

[3] Về số tiền lãi: Theo giấy nhận và chốt nợ thì số tiền gốc 75.000.000đ tính lãi là 2%/tháng, từ 01/4/2012; tiền gốc 100.000.000đ, lãi suất 4.000.000đ/tháng (tương đương 4%/tháng) tính từ 25/3/2012. Nay bà Th đề nghị tính lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) từ 01/4/2012 cho đến khi trả hết nợ. Xét thấy các bên thừa nhận nợ gốc và thỏa thuận về mức lãi suất, tuy nhiên nay bà Th tự nguyện tính lãi theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là phù hợp quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Do chị Ph đi lao động ở Đ (Trung Quốc) nhưng không cung cấp cho Tòa án địa chỉ cụ thể. Tòa án đã làm việc với ông T (bố chị Ph) thì được biết ông T đã thông báo cho chị Ph về việc bà Th khởi kiện đòi nợ, chị Ph có quan điểm do chị đã ly hôn anh C và để lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh C quản lý nên anh C phải chịu trách nhiệm trả nợ bà Th. HĐXX xét thấy: Năm 2017 do vợ chồng anh C, chị Ph ly hôn, theo Quyết định số 353/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, thì anh C, chị P mới giải quan hệ hôn nhân, nuôi con chung nhưng chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Ngày 30/5/2018 chị Ph đi lao động ở Đ (Trung Quốc) và cho đến nay giữa anh C, chị Ph chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Do vậy, cần buộc anh Trần Minh C, chị Phạm Thị Ph phải có trách nhiệm trả nợ bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Duy S số tiền gốc là 175.000.000đ, tiền lãi tính từ 01/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2019) là 91 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 119.437.500đ.

Tổng cả gốc và lãi là: 294.437.500đ. Trong đó anh C phải trả bà Th, ông S số tiền gốc là 87.500.000đ, tiền lãi là 59.718.800đ (làm tròn). Chị Ph phải trả bà Th, ông S số tiền gốc là 87.500.000đ, tiền lãi là 59.718.800đ (làm tròn). Như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 166, 351, 353, 357,430, 440, 463, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166, 351, 353, 357, 430, 440, 463, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

1. Buộc anh Trần Minh C, chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) phải trả cho bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Duy S tổng số tiền gốc là 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 01/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2019) là 119.437.500đ (Một trăm mười chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), tổng là: **294.437.500đ** (Hai trăm chín mươi tư triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Trong đó anh Trần Minh C phải trả bà Nguyễn Thị Thủy, ông Bùi Duy Sử số tiền gốc là 87.500.000đ, tiền lãi là 59.718.800đ (làm tròn), tổng là 147.218.800đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm đồng). Chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) phải trả bà Nguyễn Thị Th, ông Bùi Duy S số tiền gốc là 87.500.000đ, tiền lãi là 59.718.800đ (làm tròn), tổng là 147.218.800đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.Về án phí: Anh Trần Minh C phải chịu 7.360.900đ (làm tròn) (Bẩy triệu ba trăm sáu mươi nghìn chín trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Chị Phạm Thị Ph (Phạm Thu Ph) phải chịu 7.360.900đ (làm tròn) (Bẩy triệu ba trăm sáu mươi nghìn chín trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm dân sự.

4.Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Đương sự ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN MINH TÂN

Nơi nhận

-*VKSND tỉnh Hải Dương;*

-*Cục T.H.ADS tỉnh Hải Dương;*

-*Các đương sự;*

-*Lưu hồ sơ.*

-*Lưu Tòa, VP.*